



yīng hái

嬰孩

noun · infant; baby

Example Sentences

yīng hái zài shuì jiào

嬰孩在睡覺。

The baby is sleeping.

zhè gè yīng hái gāng chū shēng sān tiān fēi cháng kě ài

这个婴孩刚出生三天，非常可爱。

This infant was born just three days ago and is very cute.

Trace each character, then write the word on your own.

 嬰女
  嬰女
  嬰女
  嬰女
  嬰女
  嬰女
  嬰女
  嬰女
  嬰女
  嬰女
  嬰女

颀女 颀女 颀女

孩 孩 孩 孩 孩 孩 孩 孩 孩 孩 孩

孩